CÔNG TY CP SÁCH - TBTH HÀ TĨNH

ĐC : Số 58 - Phan Đình Phùng, P Nam Hà, TP Hà Tĩnh

NGUYEN THI THU HẰNG
Digitally signed by NGUYỄN THỊ THU HẰNG
DN: C=VN, S=HÀ TĨNH, CN=NGUYỄN THỊ THU HẰNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:183016393
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.04.20 17:20:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

MẪU SỐ B 01 - DN

*( Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng BTC )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

| Tên tài sản | Mã số | Th. minh | Dư cuối kỳ | Dư đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
| **TÀI SẢN** | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 ) | 100 | | 16,239,668,856 | 14,667,742,255 |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | | 12,092,526,846 | 5,835,585,517 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 485,757,603 | 498,413,488 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 5 | 11,606,769,243 | 5,337,172,029 |
| **II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 120 | | 0 | 5,250,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh* | 122 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 0 | 5,250,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | 130 | | 943,700,412 | 1,036,803,862 |
| 1. Phải thu ngắn hạn củakhách hàng | 131 | 7 | 1,164,068,523 | 1,645,539,702 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 78,866,800 | 12,533,400 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | | |
| 5. PhảI thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 381,093,031 | 422,793,031 |
| 6. PhảI thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 488,293,865 | 166,259,536 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( * ) | 137 | 10 | -1,168,621,807 | -1,210,321,807 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | 140 | | 3,203,441,598 | 2,545,352,876 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 3,547,231,459 | 2,889,142,737 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * ) | 149 | | -343,789,861 | -343,789,861 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | 150 | | | 0 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại tráI phiếu CP | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 ) | 200 | | 14,552,672,410 | 15,012,085,180 |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 112 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( * ) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | 220 | | 13,652,976,794 | 13,972,621,637 |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | 221 | | 12,937,772,794 | 13,257,417,637 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Nguyên giá | 222 | 12 | 22,806,397,970 | 22,806,397,970 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế ( * ) | 223 | | -9,868,625,176 | -9,548,980,333 |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế ( * ) | 226 | | | |
| **3. Tài sản cố định vô hình** | 227 | | 715,204,000 | 715,204,000 |
| - Nguyên giá | 228 | 13 | 747,204,000 | 747,204,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế ( * ) | 229 | | -32,000,000 | -32,000,000 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế ( * ) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ giang | 242 | | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * ) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | 260 | | 899,695,616 | 1,039,463,543 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 899,695,616 | 1,039,463,543 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 ) | 270 | | 30,792,341,266 | 29,679,827,435 |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )** | 300 | | 3,965,137,275 | 2,924,789,185 |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 310 | | 3,965,137,275 | 2,924,789,185 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 2,019,828,170 | 895,143,804 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 892,989 | 7,435,120 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 16 | 94,990,702 | 118,142,151 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 362,184,500 | 452,795,690 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 122,821,000 | 122,821,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 43,636,363 | 43,636,363 |
| 9. PhảI trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 418,459,687 | 362,491,193 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 770,000,000 | 790,000,000 |
| 11. Dự phòng phảI trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 132,323,864 | 132,323,864 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại tráI phiếu chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phảI trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. PhảI trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. PhảI trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7. PhảI trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. TráI phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đải | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phảI trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phảI trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )** | 400 | | 26,827,203,991 | 26,755,038,250 |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 410 | | 26,827,203,991 | 26,755,038,250 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 22,310,580,000 | 22,310,580,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 20 | 22,310,580,000 | 22,310,580,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi tráI phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 20 | 637,870,381 | 637,870,381 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 20 | 2,620,443,687 | 2,620,443,687 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20 | 1,258,309,923 | 1,186,144,182 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuôI kỳ trướ | 421a | | 1,186,144,182 | 0 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 72,165,741 | 1,186,144,182 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 ) | 440 | | 30,792,341,266 | 29,679,827,435 |
| | | | 0 | 0 |

*Ngày 19 tháng 04 năm 202:*

| Giám đốc | Kế toán trưởng | Kế toán lập biểu |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Thu Hằng | Hồ Thị Hà |

CÔNG TY CP SÁCH- TBTH HÀ TĨNH

ĐC: số 58 Phan Đình Phùng - P. Nam Hà - TP Hà Tĩnh

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## QUÝ I NĂM 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế đến31/3 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | **01** | | 3,868,191,141 | 2,479,969,126 | 3,868,191,141 | 2,479,969,126 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 32,886,190 | 2,507,313 | 32,886,190 | 2,507,313 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )** | **10** | 22 | 3,835,304,951 | 2,477,461,813 | 3,835,304,951 | 2,477,461,813 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 3,158,616,138 | 2,410,961,314 | 3,158,616,138 | 2,410,961,314 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )** | **20** | | 676,688,813 | 66,500,499 | 676,688,813 | 66,500,499 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 98,619,960 | 70,158,742 | 98,619,960 | 70,158,742 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 0 | | - | - |
| *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | 23 | | 0 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27a | 429,938,614 | 422,713,099 | 429,938,614 | 422,713,099 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27b | 265,186,002 | 303,953,953 | 265,186,002 | 303,953,953 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)** | **30** | | 80,184,157 | -590,007,811 | 80,184,157 | (590,007,811) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )** | **40** | | 0 | 0 | - | - |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )** | **50** | | 80,184,157 | -590,007,811 | 80,184,157 | (590,007,811) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 8,018,416 | 0 | 8,018,416 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )** | **60** | | 72,165,741 | -590,007,811 | 72,165,741 | (590,007,811) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * ) | 70 | | | | - | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu ( * ) | 71 | | | | - | |

*Ngày 19 tháng 04 năm 2021*

| GIÁM ĐỐC | KẾ TOÁN TRƯỞNG | Kế toán lập biểu |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Thu Hằng | Hồ Thị Hà |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Quý 1 năm 2021*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | 31/03/2021 VND | 31/03/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1.** | **Lợi nhuận trước thuế** | 01 | **80,184,157** | **(590,007,811)** |
| **2.** | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - | Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 319,642,901 | 202,148,658 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | (41,700,000) | (56,533,901) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | 98,619,960 | 70,158,742 |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| **3.** | **Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **456,747,018** | **(374,234,312)** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 769,924,895 | 393,626,569 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (658,088,732) | (270,853,315) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 1,276,890,221 | 690,905,032 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 139,767,927 | 33,508,478 |
| - | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (454,140,695) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **1,985,241,329** | **18,811,757** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | |
| 2. | Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1,000,000,000) | (3,007,600,000) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 5,291,700,000 | 4,038,100,000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 5. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **4,291,700,000** | **1,030,500,000** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. | Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | |
| 2. | Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH | 32 | | - |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (20,000,000) | |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 3. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(20,000,000)** | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **6,256,941,329** | **1,049,311,757** |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5,835,585,517 | 8,137,106,190 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **12,092,526,846** | **9,186,417,947** |

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

| Giám đốc | Kế toán trưởng | Lập biểu |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Thu Hằng | Hồ Thị Hà |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp t

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọ*

**Mẫu số B 09 - DN**
*Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

## 1. Đặc điểm hoạt động

### *1.1. Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 28.03.000151 ngày 12/11/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2015 với mã số doanh nghiệp là 3000106354.

***1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:*** *Kinh doanh thương mại các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục, giáo dục mầm non.*

### *1.3. Ngành nghề kinh doanh chính*

- Đại lý. Chi tiết: Đại lý sách và thiết bị trường học, văn phòng phẩm và hàng thương mại khác (trừ những mặt hàng nhà nước cấm kinh doanh);
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- In ấn. Chi tiết: In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Môi giới. Chi tiết: Môi giới thương mại (không bao gồm môi giới bất động sản và các loại môi giới nhà nước cấm);
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng, quán ăn, nhà hàng ăn uống;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Liên kết đào tạo, nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ, đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Dạy nghề. Chi tiết: Dạy nghề kỹ thuật tổng hợp;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc văn phòng

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### *4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### *4.2 Các khoản đầu tư tài chính*

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay năm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### *4.3 Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### *4.4 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### *4.5 Tài sản cố định hữu hình*

*Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

### *4.6 Tài sản cố định vô hình*

*Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Phần mềm máy tính | Hết khấu hao |

### *4.7 Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### *4.8 Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *4.9 Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong trương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### *4.10 Doanh thu chưa thực hiện*

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### *4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

*Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### *4.12 Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### *4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### *4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### *4.15 Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### *4.16 Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### *4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### *4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### *4.19 Công cụ tài chính*

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### *4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Đối với hoạt động bán sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
  - ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm và thiết bị khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.

  Riêng thu nhập từ Dự án Trường mầm non Hoa Sen được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 28121000031 ngày 10/11/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

*4.21 Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND*

**5.Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 166.989.554 | 140.135.330 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 318.768.049 | 358.278.58 |
| Tiền gửi Ngân hang kỳ hạn không quá 3t | 11.606.769.243 | 5.337.172.029 |
| **Cộng:** | **12.092.526.846** | **5.835.585.517** |

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Tiền gửi Ngân hàng 6t | 0 | 5.250.000.000 |
| **Cộng:** | **0** | **5.250.000.000** |

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Ông Hà Văn Lý | 587.410.771 | 587.410.771 |
| Các đối tượng khác | 613.023.760 | 1.094.494.939 |
| **Cộng:** | **1.164.068.523** | **1.645.539.702** |

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Cho CBNV vay mua cổ phiếu ( Gốc+lãi) | 381.093.031 | 422.793.031 |
| **Cộng** | **381.093.031** | **422.793.031** |

(*) Là khoản cho cán bộ công nhân viên vay mua cổ phần phát hành thêm năm 2010 theo các cam kết vay tiền ngày 30/12/2009, lãi suất vay 1%/tháng. Hiện nay, số cán bộ công nhân viên này đã nghỉ việc và Công ty không thu hồi được nợ gốc cũng như lãi đối với các khoản cho vay này. Do đó, khoản nợ phải thu này đã được trích lập dự phòng số tiền 381.093.031 đồng.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Lãi vay về dự thu | 0 | 97.937.115 |
| Phải thu khác | 73.157.865 | 55.984.309 |
| Tạm ứng | 415.136.000 | 8.839.000 |
| **Cộng:** | **488.293.865** | **162.760.424** |

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a.Ngắn hạn**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| - Trên 3 năm | 1.131.291.557 | 1.172.991.557 |
| - Trên 2 năm dưới 3 năm | 797.047 | 797.047 |
| - Trên 1 năm dưới 2 năm | 18.679.670 | 18.679.670 |
| - Trên 6 tháng dưới 1 năm | 17.853.533 | 17.853.533 |
| **Cộng:** | **1.168.621.807** | **1.210.321.807** |

**b.Nợ xấu**

| | 31/12/2019 | Ghi chú |
|---|---|---|
| ***Phải thu của khách hàng*** | ***772.042.080*** | |
| - Hà Văn Lý | 587.410.771 | Mất khả năng thanh toán |
| - Các đối tượng khác | 184.631.309 | Khó thu |
| ***Phải thu về cho vay*** | | |
| - Phải thu cá nhân vay mua cp( gốc+ lãi) | **381.093.031** | CBNV đã nghỉ việc |
| ***Phải thu khác*** | **15.486.696** | |
| - Công ty TNHH Công nghiệp HBE | 9.000.078 | Nợ khó thu |
| -Các đối tượng khác | 6.486.618 | CB NV nghỉ việc |
| **Cộng:** | **1.168.621.807** | |

## 11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | dự phòng | Giá gốc | dự phòng |
| Hàng hóa | 3.532.076.423 | (343.789.861) | 2.876.216.740 | (343.789.861) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.155.036 | | 12.925.997 | |
| **Cộng:** | **3.547.231.459** | **(343.789.861)** | **2.889.142.737** | **(343.789.861)** |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/3/2021.

## 12.Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa vật kiến trúc | p. tiện vận tải truyền dẫn | thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 19.959.506.707 | 2.710.618.536 | 136.272.727 | 22.806.397.970 |
| Mua sắm trong kỳ | | | | 0 |
| Giảm trong kỳ | | | | 0 |
| **Số cuối kỳ** | **19.959.506.707** | **2.710.618.536** | **136.272.727** | **22.806.397.970** |
| **Khấu hao** | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **8.260.946.088** | **1.219.449.397** | **68.584.848** | **9.548.980.333** |
| Khấu hao trong kỳ | 224.923.313 | 88.491.227 | 6.230.303 | 319.644.843 |
| Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số cuối kỳ** | **8.485.869.401** | **1.307.940.624** | **74.815.151** | **9.868.625.176** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số đầu kỳ | **11.698.560.619** | **1.491.169.139** | **67.687.879** | **13.257.417.637** |
| **Số cuối kỳ** | **11.473.637.306** | **1.402.677.912** | **61.457.576** | **12.937.772.794** |

- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/3/2021.

**13.Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu kỳ | 715.204.000 | 32.000.000 | 747.204.000 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **715.204.000** | **32.000.000** | **747.204.000** |
| **Khấu hao** | | | |
| Số đầu kỳ | - | 32.000.000 | 32.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **-** | **32.000.000** | **32.000.000** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu kỳ | 715.204.000 | - | 715.204.000 |
| **Số cuối kỳ** | **715.204.000** | **-** | **715.204.000** |

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 172,8 m2 tại 58 Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG481394 ngày 13/05/2013 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

- Không có TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/3/2021.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 636.248.478 | 760.250.094 |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | 158.781.500 | 159.886.708 |
| Chi phí sữa chữa nhà kho, nhà sách, mầm non | 104.665.638 | 119.326.741 |
| **Cộng:** | **899.695.616** | **1.039.463.543** |

(*) Là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 2.677,1 m2 đất tại Phường Thạch Quý, Thành phố Hà Tĩnh. Đây là thửa đất thuê của Nhà nước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB450981 ngày 02/07/2011 của Sở Tài nguyên Tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian thuê đất đến 01/03/2056, tiền thuê đất trả hàng năm. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được sử dụng làm nhà kho.

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Sách và Văn hóa Quảng lợi | 0 | 165.450.778 |
| Công ty CP Đầu tư và PT GD Hà Nội | 274.575.639 | 165.450.789 |
| Các đối tượng khác | 1.745.252.531 | 564.242.237 |
| **Cộng:** | **2.019.828.170** | **895.143.804** |

**16. Thuế và các khoản phải nộp**

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp Trong kỳ | Số thực nộp Trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 33.354.814 | 57.515.728 | 88.685.593 | 2.184.949 |
| Thuế Thu nhập DN | 73.705.316 | 8.018.416 | 0 | 81.723.732 |
| Thuế TNCN | 3.499.112 | 0 | 0 | 3.499.112 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 7.582.909 | 0 | 0 | 7.582.909 |
| Các loại thuế khác | 0 | 4.000.000 | 4.000.000 | 0 |
| **Cộng:** | **118.142.151** | **69.534.144** | **92.685.593** | **94.990.702** |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Phải trả thù lao HĐQT | 72.821000 | 72.821.000 |
| Chi phí Phải trả khác | 50.000.000 | 50.000.000 |
| **Cộng:** | **122.821.000** | **122.821.000** |

**18.Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 2.614.270 | 0 |
| Kinh phí công đoàn | 39.247.661 | 64.100.239 |
| Bảo hiểm XH,YT, TN | 80.776.900 | 2.163.460 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 215.000.000 | 225.000.000 |
| Phải trả khác | 80.820.856 | 77.707.185 |
| **Cộng:** | **418.459.687** | **368.970.884** |

**19.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn( cá nhân)* | 240.000.000 | 0 | 20.000.000 | 220.000.000 |
| Sở tài chính ** | 550.000.000 | | | 550.000.000 |
| **Cộng:** | **790.000.000** | | **20.000.000** | **770.000.000** |

(*) Là các khoản vay cán bộ công nhân viên theo các thỏa thuận hỗ trợ vốn; Theo đó, đến khi nào Công ty làm thủ tục tăng vốn thì số tiền này sẽ chuyển thành tiền mua cổ phần hoặc sẽ có thỏa thuận khác, nếu cá nhân nghỉ việc, chuyển việc thì Công ty sẽ hoàn trả lại tiền; Lãi suất: Bằng với tỷ lệ cổ tức Công ty chi trả cho các cổ đông hằng năm.

(**)Phải trả Sở Tài chính Hà Tĩnh phát sinh từ 2 hợp đồng vay vốn giữa Công ty CP Sách TBTH Hà Tĩnh và Sở Tài chính Hà Tĩnh, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 03/02/2005, số tiền vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm bắt đầu từ ngày 03/02/2005 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Xây dựng đề án ứng dụng công nghệ thông tin.
- Hợp đồng vay vốn trung dài hạn ngày 05/06/2006, số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm bắt đầu từ ngày 05/06/2006 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Đầu tư dự án xây dựng kho và xưởng sản xuất thiết bị giáo dục – đồ chơi trẻ em.

**20.Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của CSH | Vốn khácủa CSH | Quỹ ĐT phát triển | Lợi nhuậnsau thuế chưa PP | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **22.310.580.000** | **637.870.381** | **2.620.443.687** | **1.186.144.182** | **26.755.038.250** |
| Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 72.165.741 | **72.165.741** |
| Giảm trong kỳ | 0 | | | | 0 |
| **Số dư tại ngày 31/3/2021** | **22.310.580.000** | **637.870.381** | **2.620.443.687** | **1.258.309.923** | **1.258.309.924** |

**b.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Vốn góp của các cổ đông | 22.310.580.000 | 22.310.580.000 |
| **Cộng:** | **22.310.580.000** | **22.310.580.000** |

**c.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| - Vốn góp đầu kỳ | 22.310.580.000 | 22.310.580.000 |
| -Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| -Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| -Vốn góp cuối kỳ | 22.310.580.000 | 22.310.580.000 |
| **Cổ tức, LN được chia** | - | - |

**d.Cổ phiếu**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Số lượng CP đăng ký phát hành | 2.231.058 | 2.231.058 |
| Số lượng CP đã bán ra công chúng | 2.231.058 | 2.231.058 |
| -Cổ phiếu phổ thông | 2.231.058 | 2.231.058 |
| -Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng CP được mua lại( CP quỹ) | | |
| -Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| -Cổ phiếu phổ thông | 2.231.058 | 2.231.058 |
| -Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 2.231.058 | 2.231.058 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND | | |

**e.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

| | 31/3/2021 | 31/12/2020 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 1.186.144.182 | 1.897.905.441 |
| LN sau thuế TN DN kỳ này | 72.165.741 | 1.186.144.182 |
| Phân phối LN kỳ trước | 0 | 1.897.905.441 |
| *-Trích quỹ đầu tư phát triển* | | 1.897.905.441 |
| *-Tích quỹ KT, PL, Quỹ KT Ban điều hành* | | 0 |
| *-Cổ tức bằng tiền mặt* | | 0 |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ** | **1.258.309.923** | **1.186.144.182** |

**21.Nợ khó đòi đã xử lý**

| | 31/3/2021 | Ghi chú |
|---|---|---|
| Trường tiểu học Bắc thị trấn Kỳ Anh | 6.503.952 | Nợ không thu hồi được |
| Phòng giáo dục Cẩm xuyên( anh Chí) | 9.250.000 | Nợ không thu hồi được |
| Công ty CP TM Hồng Hà | 10.100.000 | Nợ không thu hồi được |
| Cán bộ NV vay mua cổ phiếu | 67.379.172 | Nợ không thu hồi được |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 130.756.222 | Nợ không thu hồi được |
| **Cộng:** | **223.989.346** | |

**22.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Danh thu sách GK, sách tham khảo | 429.555.459 | 349.029.173 |
| Doanh thu thiết bị giáo dục | 101.638.815 | 102.808.036 |
| Doanh thu VPP | 816.952.648 | 676.049.520 |
| Doanh thu giáo dục Mầm non | 1.686.983.000 | 723.907.000 |
| Doanh thu thương mại, DV khác | 833.061.219 | 628.175.397 |
| **Cộng :** | **3.868.191.141** | **2.479.969.126** |

**23. Các khoản giảm trừ**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Hàng bị trả lại | 32.886.190 | 70.158.742 |

**24.Giá vốn hàng bán**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Giá vốn sách GK, sách tham khảo | 338.279.881 | 254.388.677 |
| Giá vốn thiết bị giáo dục | 75.351.225 | 74.819.799 |
| Giá vốn văn phòng phẩm | 610.418.322 | 464.876.977 |
| Giá vốn dịch vụ giáo dục Mầm non | 1.568.970.013 | 1.186.156.621 |
| Giá vốn hàng thương mại, khác | 565.596.697 | 430.719.240 |
| **Cộng:** | **3.158.616.138** | **2.410.961.314** |

**25.Doanh thu hoạt động tài chính**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 98.619.960 | 70.158.742 |
| Thanh toán nhanh | | |
| **Cộng:** | **98.619.960** | **70.158.742** |

**26.Chi phí tài chính**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay : | 0 | 0 |
| Chi phí tài chính khác | | |
| **Cộng** | **0** | **0** |

**27.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a.Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 335.959.495 | 299.126.792 |
| Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc | 69.859.792 | 82.098.580 |
| Các khoản khác | 24.119.327 | 41.485.440 |
| **Cộng** | **429.938.614** | **422.710.812** |

**b.Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

| | 31/3/202 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 199.468.215 | 201.741.304 |
| Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc | 38.500.632 | 46.769.416 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | -41.700.000 | -46.790.194 |
| Các khoản khác | 68.917.155 | 102.233.427 |
| **Cộng** | **265.186.002** | **303.953.953** |

**28.Thu nhập khác**

| | 31/3/2021 | 31/3/2020 |
|---|---|---|
| Tăng phí phát hành sách | | |
| Các khoản khác | | |
| **Cộng:** | **0** | **0** |

| **29.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | Quý/2021 | Quy I/2020 |
|---|---|---|
| ***Tổng thu nhập chịu thuế*** | **80.184.157** | **-590.007.811** |
| + Thu nhập từ Giáo dục | 134.012.987 | -462.249.621 |
| + Thu nhập từ hoạt động SXKD | -53.828.830 | -127.758.190 |
| ***Thuế thu nhập DN hiện hành*** | **8.018.415** | |
| + Thu nhập từ Mầm non Hoa Sen | | 0 |

+ Thu nhập từ hoạt động SXKD

| | | |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 8.018.415 | 0 |

**31.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | QuýI/2021 | Quý/2020 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 365.355.361 | 109.392.860 |
| Chi phí nhân công | 1.197.039.750 | 1.082.016.626 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 316.206.930 | 307.801.083 |
| Chi phí bằng tiền khác | 385.492.588 | 460.403.298 |
| **Cộng** | 2.264.094.629 | 1.959.613.867 |

**32.Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

| Giám đốc | Kế toán trưởng | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Trần Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Thu Hằng | Hồ Thị Hà |

*Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 4 năm 2021*